

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

(Biểu số 98/CK-NSNN)



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách TP	Ngân sách xã, phường		Ngân sách TP	Ngân sách xã, phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách TP	Ngân sách xã, phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	976.025	784.530	206.679	1.211.144	919.899	291.245	124.1	117.3	140.9
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	976.025	784.530	206.679	936.324	717.085	219.239	95,9	91,4	106,1
I	Chi đầu tư phát triển	506.305	368.348	137.957	395.624	268.555	127.069	78,1	72,9	92,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	430.625	292.668	137.957	318.772	191.703	127.069	74,0	65,5	92,1
2	Chi đầu tư phát triển khác (Ghi thu ghi chi hạ tầng tạo quỹ đất)	75.680	75.680		76.852	76.852		101,5	101,5	
II	Chi thường xuyên	456.005	389.073	66.932	534.408	442.238	92.170	117,2	113,7	137,7
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	214.209	213.969	240	206.374	202.630	3.744	96,3	94,7	1.560,0
2	Chi quốc phòng	8.203	4.759	3.444	9.701	5.178	4.523	118,3	108,8	131,3
3	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	3.453	1.040	2.413	5.395	1.555	3.840	156,2	149,5	159,1
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số KHHGD	17.570	16.098	1.472	15.831	14.297	1.534	90,1	88,8	104,2
5	Chi văn hóa thông tin	6.687	6.328	359	6.297	4.276	2.021	94,2	67,6	563,0
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.691	1.691		1.902	1.892	10	112,5	111,9	
7	Chi Thể dục thể thao	472	472		1.975	999	976	418,4	211,7	
8	Chi bảo vệ môi trường	52.030	52.030		66.798	66.798		128,4	128,4	
9	Chi các hoạt động kinh tế	24.614	24.614		66.360	59.052	7.308	269,6	239,9	
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp	92.370	37.461	54.909	122.084	57.056	65.028	132,2	152,3	118,4
11	Chi đảm bảo xã hội	23.848	20.918	2.930	27.288	24.174	3.114	114,4	115,6	106,3
12	Chi thường xuyên khác	10.858	9.693	1.165	4.403	4.331	72	40,6	44,7	6,2
III	Dự phòng ngân sách	13.715	12.397	1.318	6.292	6.292		45,9	50,8	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.184	14.712	472	0					0,0
B	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	0			274.820	202.814	72.006			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

(Biểu số 99/CK-NSNN)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	830.211	977.779	1,18
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	784.530	717.085	0,91
I	Chi đầu tư phát triển	368.348	268.555	0,73
1	Chi đầu tư cho các dự án	292.668	191.703	0,66
2	Chi đầu tư phát triển khác (Ghi thu ghi chi hạ tầng tạo quỹ đất)	75.680	76.852	1,02
II	Chi thường xuyên	389.073	442.238	1,14
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	213.969	202.630	0,95
2	Chi quốc phòng	4.759	5.178	1,09
3	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	1.040	1.555	1,50
4	Chi y tế dân số, gia đình	16.098	14.297	0,89
5	Chi văn hóa thông tin	6.328	4.276	0,68
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.691	1.892	1,12
7	Chi Thể dục thể thao	472	999	2,12
8	Chi bảo vệ môi trường	52.030	66.798	1,28
9	Chi các hoạt động kinh tế	24.614	59.052	2,40
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.461	57.056	1,52
11	Chi đảm bảo xã hội	20.918	24.174	1,16
12	Chi thường xuyên khác	9.693	4.331	0,45
III	Dự phòng ngân sách	12.397	6.292	0,51
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	14.712		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	45.681	57.880	1,27
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU		202.814	



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Biểu số 100 CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6				7	8	9	10
	TỔNG SỐ	1.271.031	748.890	522.141	887.963	179.623	711.508	5.034	3.125	1.909	2.931	70	47,2%	136
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	829.893	380.542	449.351	620.977	179.623	444.522	5.034	3.125	1.909	2.931			
1	Ban chỉ huy quân sự	15.232	9.598	5.634	8.625	2.991	5.634	0			0	57	31,2%	100
2	Đồn biên phòng Nhật Lệ	117		117	117		117	0			0		0,0%	
3	Công an TP	3.723	2.127	1.596	3.182	1.586	1.596	0			0	85	74,6%	100
4	Trung tâm giáo dục dạy nghề	3.554		3.554	3.554		3.554	0			0	100	0,0%	100
5	Trường THCS số 2 Bắc Lý	2.796		2.796	2.794		2.794	0			0	100	0,0%	100
6	Trường THCS Lộc Ninh	3.973		3.973	3.973		3.973	0			0	100	0,0%	100
7	Trường TH-THCS Thuận Đức	5.417		5.417	5.217		5.217	0			200	96	0,0%	96
8	Trường THCS số 1 Đồng Sơn	4.530		4.530	4.330		4.330	0			200	96	0,0%	96
9	Trường THCS Bắc Nghĩa	3.727		3.727	3.727		3.727	0			0	100	0,0%	100
10	Trường THCS Hải Đình	4.326		4.326	4.325		4.325	0			0	100	0,0%	100
11	Trường THCS số 1 Bắc Lý	3.598		3.598	3.598		3.598	0			0	100	0,0%	100
12	Trường THCS Đồng Phú	4.496		4.496	4.496		4.496	0			0	100	0,0%	100
13	Trường THCS Hải Thành	2.483		2.483	2.483		2.483	0			0	100	0,0%	100
14	Trường THCS số 1 Nam Lý	5.806		5.806	5.806		5.806	0			0	100	0,0%	100
15	Trường THCS Quang Phú	2.287		2.287	2.287		2.287	0			0	100	0,0%	100
16	Trường THCS số 2 Nam Lý	3.796		3.796	3.546		3.546	0			250	93	0,0%	93
17	Trường THCS Đồng Mỹ	4.797		4.797	4.797		4.797	0			0	100	0,0%	100
18	Trường THCS Đức Ninh Đông	2.805		2.805	2.555		2.555	0			250	91	0,0%	91
19	Trường THCS Đức Ninh	3.585		3.585	3.585		3.585	0			0	100	0,0%	100
20	Trường THCS Bảo Ninh	4.025		4.025	3.775		3.775	0			250	94	0,0%	94
21	Trường TH-THCS Phú Hải	3.987		3.987	3.987		3.987	0			0	100	0,0%	100
22	Tiểu học Đồng Phú	7.355		7.355	7.355		7.355	0			0	100	0,0%	100

(Signature)

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6				7	8	9	10
23	Tiểu học Đồng Mỹ	3.339		3.339	3.339		3.339	0			0	100	0,0%	100
24	Tiểu học số 2 Bắc Lý	5.446		5.446	5.246		5.246	0			200	96	0,0%	96
25	Tiểu học số 1 Nam Lý	5.256		5.256	5.256		5.256	0			0	100	0,0%	100
26	Tiểu học số 1 Đông Sơn	5.157		5.157	5.157		5.157	0			0	100	0,0%	100
27	Tiểu học số 2 Đông Sơn	3.433		3.433	3.433		3.433	0			0	100	0,0%	100
28	Tiểu học số 1 Bảo Ninh	2.798		2.798	2.798		2.798	0			0	100	0,0%	100
29	Tiểu học Lộc Ninh	5.383		5.383	5.383		5.383	0			0	100	0,0%	100
30	Tiểu học Hải Định	4.377		4.377	4.377		4.377	0			0	100	0,0%	100
31	Tiểu học Đức Ninh	4.569		4.569	4.569		4.569	0			0	100	0,0%	100
32	Tiểu học Đức Ninh Đông	3.727		3.727	3.727		3.727	0			0	100	0,0%	100
33	Tiểu học số 3 Nam Lý	4.848		4.848	4.848		4.848	0			0	100	0,0%	100
34	Tiểu học số 2 Nam Lý	3.178		3.178	3.178		3.178	0			0	100	0,0%	100
35	Tiểu học Bắc Nghĩa	3.561		3.561	3.561		3.561	0			0	100	0,0%	100
36	Tiểu học Nghĩa Ninh	2.554		2.554	2.554		2.554	0			0	100	0,0%	100
37	Tiểu học Quang Phú	2.148		2.148	2.148		2.148	0			0	100	0,0%	100
38	Tiểu học số 1 Bắc Lý	3.694		3.694	3.694		3.694	0			0	100	0,0%	100
39	Tiểu học Hải Thành	2.742		2.742	2.742		2.742	0			0	100	0,0%	100
40	Tiểu học số 2 Bảo Ninh	2.448		2.448	2.448		2.448	0			0	100	0,0%	100
41	TT nuôi dạy trẻ khuyết tật	5.629		5.629	5.629		5.629	0			0	100	0,0%	100
42	Trường Mầm Non Bắc Lý	5.561		5.561	5.061		5.061	0			500	91	0,0%	91
43	Trường Mầm Non Hải Thành	3.025		3.025	3.025		3.025	0			0	100	0,0%	100
44	Trường Mầm Non Phú Hải	2.292		2.292	2.292		2.292	0			0	100	0,0%	100
45	Trường Mầm Non Đồng Mỹ	2.433		2.433	2.233		2.233	0			200	92	0,0%	92
46	Trường Mầm Non Đồng Phú	3.179		3.179	3.179		3.179	0			0	100	0,0%	100
47	Trường Mầm Non Bắc Nghĩa	3.977		3.977	3.977		3.977	0			0	100	0,0%	100
48	Trường Mầm Non Lộc Ninh	4.109		4.109	4.109		4.109	0			0	100	0,0%	100
49	Trường Mầm Non Quang Phú	1.977		1.977	1.976		1.976	0			0	100	0,0%	100
50	Trường Mầm Non Nam Lý	5.028		5.028	4.878		4.878	0			150	97	0,0%	97
51	Trường Mầm Non Đồng Sơn	2.732		2.732	2.732		2.732	0			0	100	0,0%	100
52	Trường Mầm Non Nghĩa Ninh	3.042		3.042	3.042		3.042	0			0	100	0,0%	100
53	Trường Mầm Non Hoa Hồng	3.063		3.063	3.063		3.063	0			0	100	0,0%	100
54	Trường Mầm Non Bảo Ninh	3.961		3.961	3.961		3.961	0			0	100	0,0%	100

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6				7	8	9	10
55	Trường Mầm Non Thuận Đức	2.851		2.851	2.851		2.851	0			0	100	0,0%	100
56	Trường Mầm Non Đức Ninh	3.286		3.286	3.286		3.286	0			0	100	0,0%	100
57	Trường Mầm Non Đức Ninh Đông	2.688		2.688	2.688		2.688	0			0	100	0,0%	100
58	Phòng Y tế	1.132		1.132	1.132		1.132	0			0	100	0,0%	100
59	Hội đồng y	121		121	121		121	0			0	100	0,0%	100
60	TT dân số kế hoạch hóa gia đình	428		428	428		428	0			0	100	0,0%	100
61	Trung tâm VH TT và TT TP	7.466	1.910	5.556		1.874	5.556	0			0		98,1%	
62	Đài phát thanh truyền hình	1.892		1.892	1.892		1.892	0			0	100	0,0%	100
63	Bảo hiểm xã hội TP	13.066		13.066	13.066		13.066	0			0	100	0,0%	100
64	Thành ủy Đồng Hới	18.578	4.232	14.346	18.428	4.082	14.346	0			0	99	96,5%	100
65	Trung tâm DVNN	1.437		1.437	1.432		1.432	0			5	100	0,0%	100
66	BQL rừng phòng hộ	1.525		1.525	1.525		1.525	0			0	100	0,0%	100
67	Trung tâm công viên cây xanh	31.900	4.830	27.070	30.913	3.843	27.070	0			0	97	79,6%	100
68	Công ty cổ phần môi trường và phát triển đô thị QB	39.728		39.728	39.728		39.728	0			0	100	0,0%	100
69	Đội quy tắc & TTDĐT	1.682		1.682	1.682		1.682	0			0	100	0,0%	100
70	Phòng Quản lý đô thị	12.189	3.662	8.527	9.533	1.951	7.582	0			303	78	53,3%	89
71	Phòng tài nguyên môi trường	1.730		1.730	1.720		1.720	0			0	99	0,0%	99
72	BQL các bãi tắm biển	3.422	499	2.923	3.404	481	2.923	0			0	99	96,4%	100
73	Phòng giáo dục đào tạo	4.775		4.775	4.775		4.775	0			0	100	0,0%	100
74	Thanh tra thành phố	979		979	979		979	0			0	100	0,0%	100
75	Phòng nội vụ	3.006		3.006	3.006		3.006	0			0	100	0,0%	100
76	Phòng tư pháp	995		995	995		995	0			0	100	0,0%	100
77	Phòng Tài chính kế hoạch	2.398		2.398	2.398		2.398	0			0	100	0,0%	100
78	Phòng Kinh tế	4.544		4.544	4.486		3.971	516			57	99	0,0%	87
79	Văn phòng HDND-UBND	12.530		12.530	12.425		12.425	0			0	99	0,0%	99
80	Phòng LĐ-TB&XH	26.532		26.532	26.532		25.911	622			622	100	0,0%	98
81	Phòng Văn hóa thông tin	1.519		1.519	1.519		1.519	0			0	100	0,0%	100
82	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	7.313	4.990	2.323	6.354	4.031	2.323	0			0	87	80,8%	100

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6				7	8	9	10
83	Ủy ban mặt trận TQVN thành phố	6.791		6.791	6.791		6.791	0			0	100	0,0%	100
84	Hội người mù	272		272	272		272	0			0	100	0,0%	100
85	Hội chữ thập đỏ	436		436	436		436	0			0	100	0,0%	100
86	Hội nạn nhân chất độc da cam	172		172	172		172	0			0	100	0,0%	100
87	Hội khuyến học	489		489	481		481	0			8	98	0,0%	98
88	Quản lý thị trường	70		70	70		70	0			0	100	0,0%	100
89	Chi cục thuế KV Đồng Hới - Quảng Ninh	270		270	270		270	0			0	100	0,0%	100
90	Chi cục Thi hành án dân sự	71		71	71		71	0			0	100	0,0%	100
91	Hạt kiểm lâm Đồng Hới	275		275	275		275	0			0	100	0,0%	100
92	Bệnh viện đa khoa	591		591	591		591	0			0	100	0,0%	100
93	Trung tâm y tế thành phố	343		343	343		343	0			0	100	0,0%	100
94	Toà án nhân dân thành phố	80		80	80		80	0			0	100	0,0%	100
95	Viện kiểm sát TP	30		30	30		30	0			0	100	0,0%	100
96	Chi cục thống kê TP	227		227	227		227	0			0	100	0,0%	100
97	Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố	800		800	800		800	0			0	100	0,0%	100
98	Liên đoàn LĐ TP	73		73	73		73	0			0	100	0,0%	100
99	BQL dự án ĐTXD TP	1.491		1.491	1.133		1.133	0			358	76	0,0%	76
100	BQL chợ TP	800	300	500	800	300	500	0			0	100	100,0%	100
101	Trường THPT Đào Duy Từ	10		10	10		10	0			0	100	0,0%	100
102	Trung tâm học tập cộng đồng 16 xã, phường	480		480	480		480	0			0	100	0,0%	100
103	Huyện Lệ Thủy	300		300	300		300	0			0	100	0,0%	100
104	Phòng TCKH (Hỗ trợ khai thác hải sản trên các vùng biển xa)	42.355		42.355	42.355		42.355	0			0	100	0,0%	100
105	Hội sinh vật cảnh tỉnh QB	5		5	5		5	0			0	100	0,0%	100
106	Hỗ trợ bệnh nhân nghèo tỉnh QB	5		5	5		5	0			0	100	0,0%	100
107	Hỗ trợ xây dựng nhà ở hộ nghèo	210		210	210		210	0			0	100	0,0%	100
108	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo các xã, phường	62		62	62		62	0			0	100	0,0%	100

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6				7	8	9	10
109	UBND phường Đồng Mỹ	1.680	1.680	0	800	800	0	0			0	48	47,6%	
110	UBND phường Đức Ninh Đông	789	789	0	666	666	0	0			0	84	84,4%	
111	UBND phường Hải Đình	463	463	0	396	396	0	0			0	86	85,5%	
112	UBND xã Nghĩa Ninh	5.906	5.906	0	4.662	4.183	0	662	479	183	0	79	70,8%	
113	UBND phường Bắc Lý	7.402	7.402	0	6.589	6.589	0	0			0	89	89,0%	
114	UBND phường Bắc Nghĩa	1.790	1.790	0	1.413	1.413	0	0			0	79	78,9%	
115	UBND phường Đồng Phú	9.050	9.050	0	6.099	6.099	0	0			0	67	67,4%	
116	UBND phường Hải Thành	3.134	3.134	0	2.065	2.065	0	0			0	66	65,9%	
117	UBND phường Nam Lý	1.436	1.436	0	1.178	1.178	0	0			0	82	82,0%	
118	UBND phường Phú Hải	9.095	9.095	0	4.484	4.484	0	0			0	49	49,3%	
119	UBND xã Bảo Ninh	3.508	3.508	0	2.458	1.950	0	520	508	12	0	70	55,6%	
120	UBND xã Đức Ninh	6.856	6.856	0	5.307	4.651	0	844	656	188	0	77	67,8%	
121	UBND xã Lộc Ninh	6.141	6.141	0	5.805	5.103	0	802	702	100	0	95	83,1%	
122	UBND xã Quang Phú	3.708	3.708	0	3.276	2.974	0	402	302	100	0	88	80,2%	
123	UBND xã Thuận Đức	4.848	4.848	0	3.558	3.079	0	668	479	189	0	73	63,5%	
124	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Bình	309	309	0	0		0	0			0	0	0,0%	
125	UBND thành phố	282.279	282.279	0	112.853	112.853	0	0			0	40	40,0%	
II	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	368.348	368.348		0	0		0						
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.397		12.397	6.292		6.292	0						51
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	14.712		14.712	0		0	0						
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	45.681		45.681	57.880		57.880	0						127
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			202.814		202.814	0						

QUYẾT TOÁN CHI BỐ SỪNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố)

(theo mẫu số 101/CK-ANN)

Đơn vị: Triệu đồng

ST	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
				Gồm	Gồm																					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	45.681,3	37.240,2	8.441,1						57.879,6	37.240,2	20.639,4		20.639,4		20.126,4	513	127%	100%							
1	UBND phường Hải Thành	3.267,6	2.952,5	315,1						3.451,7	2.952,5	499,2		499,2		499,2		106%	100%							
2	UBND phường Đồng Phú	2.385,1	2.203,7	181,4						3.088,4	2.203,7	884,6		884,6		884,6		129%	100%							
3	UBND phường Bắc Lý	3.890,9	3.157,2	733,7						5.068,3	3.157,2	1.911,1		1.911,1		1.911,1		130%	100%							
4	UBND phường Đồng Mỹ	3.548,2	2.807,2	741,0						4.602,5	2.807,2	1.795,3		1.795,3		1.795,3		130%	100%							
5	UBND phường Nam Lý	2.471,6	1.752,4	719,1						2.780,9	1.752,4	1.028,4		1.028,4		1.028,4		113%	100%							
6	UBND phường Hải Đình	2.234,8	2.210,4	24,4						2.475,8	2.210,4	265,3		265,3		265,3		111%	100%							
7	UBND phường Đồng Sơn	4.454,2	3.704,0	750,1						5.756,0	3.704,0	2.051,9		2.051,9		2.051,9		129%	100%							
8	UBND phường Phú Hải	2.838,7	2.554,4	284,3						3.235,2	2.554,4	680,9		680,9		680,9		114%	100%							
9	UBND phường Bắc Nghĩa	3.800,1	3.249,1	551,1						4.713,8	3.249,1	1.464,8		1.464,8		1.464,8		124%	100%							
10	UBND phường Đức Ninh Đ	3.137,4	2.726,8	410,6						3.541,0	2.726,8	814,2		814,2		814,2		113%	100%							
11	UBND xã Quang Phú	1.312,9	1.312,9							1.557,6	1.312,9	244,7		244,7		144,7	100	119%	100%							
12	UBND xã Lộc Ninh	2.210,3	1.213,9	996,4						3.816,5	1.213,9	2.602,6		2.602,6		2.502,6	100	173%	100%							
13	UBND xã Bảo Ninh	0,0	0,0	0,0						502,5	0,0	502,5		502,5		490,5	12									
14	UBND xã Nghĩa Ninh	3.584,1	2.895,8	688,4						5.236,5	2.895,8	2.340,8		2.340,8		2.240,8	100	146%	100%							
15	UBND xã Thuận Đức	2.876,4	1.146,8	1.729,6						3.213,1	1.146,8	2.066,3		2.066,3		1.965,3	101									
16	UBND xã Đức Ninh	3.668,9	3.353,1	315,8						4.839,8	3.353,1	1.486,7		1.486,7		1.386,7	100	132%	100%							

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

(Biểu mẫu số 102/CK-NSNN)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 3412/8 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia...				Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	5.034	3.125	1.909	5.034	3.125	1.909	5.034	958	3.125	0	1.909	1.909	0	1,00	1	1,00
I	Ngân sách cấp huyện	1.137		1.137	1.137		1.137	1.137	0		0	1.137	1.137	0	1,00	0	1,00
1	Phòng Lao động TB & XH	622		622	622		622	622	0			622	622		1,00		1,00
2	Phòng Kinh tế	516		516	516		516	516	0			516	516		1,00		1,00
II	Ngân sách xã	3.897	3.125	772	3.897	3.125	772	3.897	958	3.125	0	772	772	0	1,00	1,00	0
1	UBND xã Đức Ninh	844	656	188	844	656	188	844	656	656		188	188		1,00	1,00	
2	UBND xã Nghĩa Ninh	662	479	183	662	479	183	662	479	479		183	183		1,00	1,00	
3	UBND xã Lộc Ninh	802	702	100	802	702	100	802	702	702		100	100		1,00	1,00	
4	UBND xã Thuận Đức	668	479	189	668	479	189	668	479	479		189	189		1,00	1,00	
5	UBND xã Bảo Ninh	520	508	12	520	508	12	520	508	508		12	12		1,00	1,00	
6	UBND xã Quang Phú	402	302	100	402	302	100	402	302	302		100	100		1,00	1,00	